CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam
Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227
Website: nhatrangtex.com - Email: info@vinatt.com

CÔNG TY C PHẦN D T - MAY NHA TRANG

Digitally signed by CÔNG TY C PHẦN D T - MAY NHA TRANG
DN: cn=CÔNG TY C PHẦN D T - MAY NHA TRANG c=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-29 12:15+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Nha Trang, ngày 29 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

			Trang
1.	**MỤC LỤC**		**01**
2.	**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**		
	2.1	**Bảng cân đối kế toán tổng hợp**	**02-03**
	2.2	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**	**04**
	2.3	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**	**05**
	2.4	**Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp**	**06-28**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**657.127.348.983**	**477.965.760.493**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**43.303.411.518**	**58.132.985.214**
1.Tiền	111		24.230.411.518	48.082.985.214
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.073.000.000	10.050.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**48.070.000.000**	**44.620.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.070.000.000	44.620.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.420.916.823**	**103.120.352.999**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	152.979.516.010	94.805.312.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.267.464.849	8.051.167.979
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	254.256.996	1.542.818.167
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		198.625.082	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**389.684.709.584**	**262.231.841.788**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	389.684.709.584	262.231.841.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.648.311.058**	**9.860.580.492**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.565.651.379	2.211.924.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	13.435.525.957	2.596.402.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	2.647.133.722	5.052.253.265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**497.609.492.165**	**563.021.263.457**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.360.190.736**	**36.653.153.023**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	1.360.190.736	36.653.153.023
II. Tài sản cố định	**220**	V.19	**468.513.930.362**	**388.775.497.759**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		466.849.220.498	387.078.962.896
- Nguyên giá	222		853.685.078.847	779.966.495.638
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(386.835.858.349)	(392.887.532.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.664.709.864	1.696.534.863
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(244.790.136)	(212.965.137)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.093.331.302**	**109.080.170.987**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.093.331.302	109.080.170.987
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.221.725.000**	**1.221.725.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.420.314.765**	**27.290.716.688**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	24.420.314.765	27.290.716.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.154.736.841.148**	**1.040.987.023.950**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**966.424.290.418**	**882.748.156.812**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**645.264.985.395**	**519.600.046.861**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	252.976.811.738	167.415.790.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	17.064.368.748	17.040.866.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	18.807.500.558	4.361.132.433
4. Phải trả người lao động	314		13.527.812.957	17.226.698.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.890.675.992	5.966.549.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.200.400.652	3.201.664.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	321.296.270.547	303.998.005.293
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		115.413.250	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	385.730.953	389.339.753
II. Nợ dài hạn	**330**		**321.159.305.023**	**363.148.109.951**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	178.384.480.970	208.741.229.900
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		8.015.238.011	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	134.759.586.042	154.406.880.051
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**188.312.550.730**	**158.238.867.138**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**188.312.550.730**	**158.238.867.138**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*235.000.000.000*	*235.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	1.820.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(72.203.564.992)	(102.277.248.584)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(102.277.248.584)*	*(85.793.594.961)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*30.073.683.592*	*(16.483.653.623)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.154.736.841.148**	**1.040.987.023.950**

Nha Trang, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.232.243.003	171.977.224.745	848.694.639.671	619.595.928.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	63.584.828	116.095.493	1.244.164.725	880.173.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**285.168.658.175**	**171.861.129.252**	**847.450.474.946**	**618.715.754.959**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	265.080.700.770	165.558.485.630	770.681.018.388	603.508.741.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**20.087.957.405**	**6.302.643.622**	**76.769.456.558**	**15.207.013.379**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.168.267.084	586.468.118	5.289.705.412	2.384.456.525
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.092.870.952	6.456.853.718	27.342.570.608	20.435.827.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.904.125.165*	*4.767.276.001*	*18.418.814.414*	*17.177.475.787*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.954.904.282	1.030.616.963	9.845.634.204	4.714.757.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.846.085.234	4.393.942.028	14.883.837.062	16.609.654.353
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.362.364.021**	**(4.992.300.969)**	**29.987.120.096**	**(24.168.769.288)**
12. Thu nhập khác	31	VI.9	579.508.352	6.053.698.454	1.009.690.698	12.959.864.093
13. Chi phí khác	32	VI.10	392.458.639	560.344.141	923.127.201	8.414.103.185
14. Lợi nhuận khác	**40**		**187.049.713**	**5.493.354.313**	**86.563.497**	**4.545.760.908**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.549.413.734**	**501.053.344**	**30.073.683.593**	**(19.623.008.380)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	643.849.454	-	1.942.316.365
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.549.413.734**	**(142.796.110)**	**30.073.683.593**	**(21.565.324.745)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**194**	**(6)**	**1.280**	**(918)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Nha Trang, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		878.102.514.332	629.200.316.044
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(760.831.667.759)	(398.592.458.403)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.067.840.242)	(76.484.861.360)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(16.223.084.813)	(15.503.351.500)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(193.716.356)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		319.638.694.882	32.559.024.616
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(326.695.525.434)	(25.776.195.431)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***18.923.090.966***	***145.208.757.610***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(43.121.203.839)	(98.007.751.005)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		827.955.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.450.000.000)	(2.550.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.550.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		1.055.003.609	923.022.143
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(51.688.245.230)***	***(97.084.728.862)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		715.514.877.616	495.500.284.287
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(697.607.145.122)	(488.019.021.911)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***17.907.732.494***	***7.481.262.376***
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	**50**		**(14.857.421.770)**	**55.605.291.124**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**58.132.985.214**	**25.191.593.701**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.848.074	44.661.753
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**43.303.411.518**	**80.841.546.578**

Nha Trang, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2024

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc
+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
+ Sản xuất giày, dép
+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa
+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch
+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi
+ Sản xuất các loại vải
+ Hoàn thiện sản phẩm dệt
+ Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
+ Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may

+ Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
+ Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
+ Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
+ Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
+ Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
+ Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
+ Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
+ Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
+ Nhà hàng
+ Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
+ Kinh doanh vật liệu xây dựng
+ Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
+ Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
+ In trực tiếp lên vải dệt
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước
+ Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
+ Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 894 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 925 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

► Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

► Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018.

2 Ban điều hành:

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	*Chủ tịch*	*18/02/2020*	-
Ông Trần Hoàng Thảo	*Ủy viên*	*18/02/2020*	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	*Ủy viên*	*27/06/2020*	-
Ông Phan Minh Tiến	*Ủy viên*	*29/04/2022*	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	*Trưởng ban*	*18/02/2020*	-
Bà Mai Thị Tình	*Ủy viên*	*26/04/2019*	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	*Ủy viên*	*26/04/2019*	-

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	*Phó Tổng giám đốc*	*25/09/2019*	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	*Phó Tổng giám đốc*	*04/08/2020*	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	*Phó Tổng giám đốc*	*24/02/2021*	-
Ông Phan Minh Tiến	*Giám đốc điều hành*	*18/03/2019*	-

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	*Kế toán trưởng*	*01/05/2020*	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồngkỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. □

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 30/09/2024, tỷ giá mua là 24.400 VND/USD

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 30/09/2024, tỷ giá mua là 24.400 VND/USD

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 30/09/2024, tỷ giá bán là 24.740 VND/USD; 28.178,34 VND/EUR; 33.377,47 VND/GBP.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

• Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

• Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức đượcnhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

• Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài

sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ… Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m2 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

• Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

• Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

• Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

• Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
• Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tại ngày		30/09/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		**43.303.411.518**	**58.132.985.214**
Trong đó,			
- Tiền mặt tồn quỹ		136.857.059	172.857.732
- Tiền gửi ngân hàng		24.093.554.459	47.910.127.482
- Các khoản tương đương tiền		19.073.000.000	10.050.000.000
Trong đó,			
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ		Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
	- USD	*149.569,49*	*344.503,80*
		Tương đương	Tương đương
	- VND	*2.737.760.048*	*8.259.334.250*
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**1.221.725.000**	**1.221.725.000**
Trong đó,			
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)		266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)		954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**152.979.516.010**	**94.805.312.967**
Trong đó,			
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		230.485.917	3.184.393.561
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		2.328.971.362	1.108.356.894
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế		35.021.321.104	15.979.517.238
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế		8.334.703.820	19.153.564.700
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng		2.124.680.380	2.124.680.380
- Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt		6.125.318.364	5.756.389.915
- Công ty TNHH TMSX Dệt Phú An		1.162.768.268	-
- Công ty Cổ Phần Sinnika Việt Nam		26.948.528.140	1.552.288.926
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương		4.188.197.175	4.427.490.535
- Gloria Jeans		2.962.943.728	-
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng		5.787.122.017	2.360.963.642
- Pseb (Pacific Sunwear)		336.446.964	2.255.092.722
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)		6.990.734.444	18.738.089.670
- Eberjey		42.253.255.764	-
- Các khách hàng khác		8.184.038.563	18.164.484.784

** Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:*

		Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
	- USD	*2.660.739,23*	*1.203.264,15*
		Tương đương	Tương đương
	- VND	56.431.385.509	28.974.736.393
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng		**1.360.190.736**	**36.653.153.023**
Trong đó,			
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		1.360.190.736	36.653.153.023

Tại ngày	30/09/2024	01/01/2024
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5.267.464.849**	**8.051.167.979**
Trong đó,		
- Uster Technologies Ag	85.293.000	-
-Tangshan Sanyou Group HongKong International Trade Co.,Limited	478.194.108	-
- Tri Union Managerment Co.LTD	420.027.615	-
- Công ty cổ phần IDP	-	795.280.424
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Chuyển Giao Công Nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
- Ecom Commodities Pty Ltd	-	1.903.610.940
- Ace Trading Co., Ltd	-	1.887.879.590
- Nilorn East Asia Ltd	793.321.327	
- Unispin Card Clothing India PVT LTD	884.870.998	-
- Yours Enterprise Co.,Ltd	798.927.960	
- Alvanon HK, LTD.	-	201.853.300
- Các nhà cung cấp khác	1.106.829.841	2.562.543.725

** Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	*136.804,22*	*227.819,88*
- EUR	*21.317,19*	*78,46*
- GBP	-	*113,25*
- CHF	*3.000,00*	-
	Tương đương	Tương đương
- VND	*3.333.382.952*	*5.539.997.986*
- VND	*602.455.460*	*2.086.459*
- VND	-	*3.394.876*
- VND	*85.293.000*	-

5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**254.256.996**	**1.542.818.167**
Trong đó,		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	254.256.996	77.753.975
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	-	645.108.024
- Tổng Công ty CP Phong Phú hỗ trợ CP trích thưởng, lương	-	615.000.000
- Phải thu khác	0	204.956.168

5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	**1.278.946.114**	**1.278.946.114**
Trong đó,		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816

*** Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:**

Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.278.946.114**	**1.278.946.114**

Tại ngày	30/09/2024	01/01/2024
6. Hàng tồn kho	**389.684.709.584**	**262.231.841.788**
Trong đó,		
- Hàng mua đang đi trên đường	28.172.151.271	-
- Nguyên liệu, vật liệu	167.672.350.609	79.436.410.691
- Công cụ dụng cụ	89.886.764	78.132.219
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	62.403.138.976	64.250.095.614
- Thành phẩm	131.159.545.350	118.248.801.140
- Hàng hoá	12.862.258	14.332.258
- Hàng gửi bán	174.774.356	204.069.866
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.565.651.379**	**2.211.924.995**
Trong đó,		
- Chi phí phụ tùng	510.331.035	-
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	168.389.293	227.546.477
- Chi phí công cụ, dụng cụ	503.479.392	994.405.438
- Chi phí sửa chữa	439.495.157	611.767.251
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	943.956.502	378.205.829
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	**24.420.314.765**	**27.290.716.688**
Trong đó,		
- Chi phí đào tạo	4.584.814.926	6.171.866.250
- Chi phí phụ tùng	1.061.276.519	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	7.304.227.026	8.854.584.689
- Chi phí sửa chữa	6.171.855.537	5.162.164.300
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.298.140.757	7.102.101.449
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**2.093.331.302**	**109.080.170.987**
Trong đó,		
- Mua sắm tài sản cố định	**2.093.331.302**	**109.080.170.987**
Mua sắm TSCĐ- CT đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4	2.093.331.302	108.570.000.696
+ Các công trình khác	-	510.170.291
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**17.064.368.748**	**17.040.866.414**
Trong đó,		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	15.898.238.940	15.988.730.609
- Công ty cổ phần TM DV & SX Tiến Thịnh	293.431.304	-
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.180	637.161.180
- Khách hàng khác	235.537.324	414.974.625

** Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	*376,01*	*376,01*
	Tương đương	Tương đương
- VND	*8.755.111*	*8.755.111*
- VND	-	-

	30/09/2024	01/01/2024
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	**252.976.811.738**	**167.415.790.456**
Trong đó,		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	168.711.965.216	82.397.312.990
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	12.751.169.308	10.244.176.055
- Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	13.762.370.050	10.423.138.557
- Great Chemical Co.,LTD	26.010.352	935.169.559
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xây dựng Phúc Minh	154.881.536	579.192.142
- Công ty Cổ phần May Vinatex Hoàng Mai	1.717.506.164	89.657.719
- Công ty CP TM DV công nghệ môi trường Bách Khoa	2.399.504.525	2.368.217.209
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	-	753.923.946
- Công ty TNHH TM - DV Kỹ Thuật Văn Khoa	63.000.000	4.721.032.110
- Công ty TNHH MTV cơ khí SX TM Nghĩa Thành	187.423.104	8.204.565.283
- Công ty TNHH Tường Minh	583.632.000	746.496.000
- Công ty TNHH Top Sports Textile Việt Nam	2.955.109.407	-
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	931.194.360	1.252.159.425
- Công ty TNHH Chargeurs PCC Việt Nam	732.646.133	-
- Công ty TNHH Mác và Bao bì Maxim Việt Nam	409.923.814	-
- High Hope Zhongtian Corporation	-	2.564.943.711
- Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	6.514.943.716	2.204.515.404
- Sumtex Industrial Limited	1.301.488.542	10.005.366.367
- Các nhà cung cấp khác khác	39.774.043.511	28.466.133.253

** Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	*458.268,18*	*747.323,56*
	Tương đương	Tương đương
- VND	*11.184.391.458*	*18.249.641.338*

10.2 Phải trả người bán dài hạn	**178.384.480.970**	**208.741.229.900**
Trong đó,		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	64.898.276.633	87.819.224.028
- Bentex Trading	21.357.547.200	21.081.297.600
- Saurer Spinning Solutions Gmbh & Co.Kg	79.917.573.498	78.107.013.339
- Truetzschler Gmbh & Co.Kg	12.211.083.639	11.934.437.333
- Timtex Trading Co., Ltd	-	9.799.257.600

** Trong đó, số dư công nợ phải trả dài hạn người bán có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	*863.280,00*	*1.264.560,00*
- EUR	*3.269.484,90*	*3.269.484,90*
	Tương đương	Tương đương
- VND	*21.357.547.200*	*30.880.555.200*
- VND	*92.128.657.137*	*90.041.450.672*

Tại ngày	30/09/2024	01/01/2024
11.1. Thuế GTGT được khấu trừ	**13.435.525.957**	**2.596.402.232**
Trong đó,		
- Thuế GTGT được khấu trừ	13.435.525.957	2.596.402.232
11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**2.647.133.722**	**5.052.253.265**
Trong đó,		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	716.682.637	716.682.637
- Tiền thuê đất nộp thừa	-	2.406.487.980
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	1.929.082.648	1.929.082.648
- Thuế khác	1.368.437	-
11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**18.807.500.558**	**4.361.132.433**
Trong đó,		
- Thuế GTGT	16.541.698.718	3.961.261.274
- Thuế thu nhập cá nhân	229.366.892	54.509.648
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.032	345.361.511
- Tiền thuê đất	2.036.422.916	-
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	**1.890.675.992**	**5.966.549.410**
Trong đó,		
- Trích trước chi phí lãi vay	-	5.819.508.410
- Chi phí trích trước kiểm toán	87.071.428	-
- Trích trước tiền điện	1.756.604.564	-
- Trích trước các chi phí khác	47.000.000	147.041.000
13. Chi phí phải trả dài hạn	**8.015.238.011**	**-**
Trong đó,		
- Trích trước chi phí lãi vay dài hạn	8.015.238.011	
- Trích trước các chi phí dài hạn khác	-	
14. Phải trả ngắn hạn khác	**19.200.400.652**	**3.201.664.860**
Trong đó,		
- Kinh phí công đoàn	3.324.224.639	3.059.604.083
- Bảo hiểm xã hội	655.776.666	50.874.148
- Bảo hiểm Y tế	150.769.070	18.810.986
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.961.411	33.427.241
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	15.067.668.866	38.948.402
Chi tiết :		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*-*	*13.000.000*
+ Tiền vay mượn	*13.000.000.000*	*-*
+ Các khoản phải trả - khác	*2.067.668.866*	*25.948.402*

Tại ngày	30/09/2024	01/01/2024
15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**321.296.270.547**	**303.998.005.293**
Trong đó,		
*** Vay ngắn hạn**	**293.922.870.547**	**275.091.005.293**
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh	184.089.405.962	176.913.184.480
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	*184.089.405.962*	*176.913.184.480*
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	59.999.910.200	59.994.404.540
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	*59.999.910.200*	*59.994.404.540*
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	49.833.554.385	38.183.416.273
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND	*30.339.838.797*	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	*19.493.715.588*	*38.183.416.273*
*** Vay dài hạn đến hạn trả**	**27.373.400.000**	**28.907.000.000**
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh	27.164.800.000	28.698.400.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	*14.300.000.000*	*16.000.000.000*
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	*12.864.800.000*	*12.698.400.000*
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	*20.864.800.000*	*28.698.400.000*
+ DA đầu tư nâng cao hiệu quả sx Sợi	*6.300.000.000*	-
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	208.600.000	208.600.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	*208.600.000*	*208.600.000*
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	*208.600.000*	*208.600.000*
15.2 Các khoản vay và nợ dài hạn	**134.759.586.042**	**154.406.880.051**
Trong đó,		
*** Vay dài hạn**	**134.759.586.042**	**154.406.880.051**
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh	74.946.686.042	94.385.380.051
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	*74.353.456.962*	*84.276.024.104*
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	*593.229.080*	*10.109.355.947*
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	*8.642.688.541*	*94.385.380.051*
- DA đầu tư nâng cao hiệu quả sx Sợi	*66.303.997.501*	-
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	312.900.000	521.500.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	*312.900.000*	*521.500.000*
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	*312.900.000*	*521.500.000*
- Tổ chức khác	59.500.000.000	59.500.000.000
+ Tổ chức khác - VND	*59.500.000.000*	*59.500.000.000*

Tại ngày	30/09/2024	01/01/2024
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**385.730.953**	**389.339.753**
Số dư tại 01/01	389.339.753	461.933.761
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	78.760.200	50.104.540
Chi khen thưởng, phúc lợi	(82.369.000)	(122.698.548)
Trong đó,		
16.1 Quỹ khen thưởng	***127.052.081***	***125.972.081***
Số dư tại 01/01	*125.972.081*	133.492.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	1.080.000	2.980.000
Chi khen thưởng	-	(10.500.000)
16.2 Quỹ phúc lợi	***258.678.872***	***263.367.672***
Số dư tại 01/01	*263.367.672*	328.441.680
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	*77.680.200*	47.124.540
Chi phúc lợi	*(82.369.000)*	(112.198.548)
17.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**235.000.000.000**	**235.000.000.000**
Trong đó,		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	94.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
Cộng		
17.2 Các quỹ của doanh nghiệp	**25.516.115.722**	**25.516.115.722**
Trong đó,		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.696.115.722	23.696.115.722
-Thặng dư vốn cổ phần	1.820.000.000	1.820.000.000
18. Cổ phiếu	**23.500.000**	**23.500.000**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	23.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9.484.500	9.484.500
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	23.500.000
cộng	23.500.000	23.500.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)*	*10.000*	*10.000*
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
19.1 Tài sản thuê ngoài	3.760.000.000	295.473.643.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	*149.569,49*	*344.503,80*
19.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	*122.968.739*	*122.968.739*
- Ông Phan Thế Thông	*137.134.108*	*137.134.108*
- Ông Lê Trung Hải	*179.714.987*	*179.714.987*
** Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ*		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	*814.571.224*	*814.571.224*
** Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*		

11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2024	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
Thuế phải nộp Nhà nước	**7.993.754.280**	**4.015.770.922**	**53.185.784.285**	**46.482.697.320**	**16.082.396.951**	**18.807.500.558**
Thuế GTGT - VP Cty	-	*3.957.803.643*	*43.155.509.101*	*30.571.614.026*	-	*16.541.698.718*
Thuế GTGT - CN Khánh Hòa	-	*3.457.631*	*6.134.085*	*10.960.153*	*1.368.437*	-
Thuế GTGT - CN HCM	*2.596.139.504*	-	*2.407.608.968*	*13.246.732.693*	*13.435.263.229*	-
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.596.139.504	3.961.261.274	45.569.252.154	43.829.306.872	13.436.631.666	16.541.698.718
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	416.290.982	416.290.982	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.929.082.648	-	7.650.963	7.650.963	1.929.082.648	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	716.682.637	-	-	-	716.682.637	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	2.406.487.980	-	6.284.938.250	1.842.027.354	-	2.036.422.916
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	54.509.648	556.589.917	381.732.673	-	229.366.892
- Các loại thuế khác	345.361.511	-	348.062.019	2.688.476	-	12.032
trong đó:						
+ Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	-	-	-	-
+ Thuế khác	*345.361.511*	-	*345.361.511*	-	-	-
+ Các khoản phải nộp khác	-	-	*2.700.508*	*2.688.476*	-	*12.032*

** Thuế xuất nhập khẩu Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan*

** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

STT	Ngân hàng	01/01/2024	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	30/09/2024
1	**Vay ngắn hạn**	**275.091.005.293**	**709.261.356.059**	**690.587.168.548**	**(157.677.743)**	**690.429.490.806**	**293.922.870.547**
1.1	VCB Khánh Hòa -VND	176.913.184.480	414.709.151.777	407.532.930.295	-	407.532.930.295	184.089.405.962
1.2	BIDV Khánh Hòa - VND	59.994.404.540	99.152.748.510	99.147.242.850	-	99.147.242.850	59.999.910.200
1,3	Vietinbank - CN Thủ Thiêm-VND	-	95.323.356.352	64.983.517.555	-	64.983.517.555	30.339.838.797
1.4	Vietinbank - CN Thủ Thiêm-USD	38.183.416.273	100.076.099.420	118.923.477.848	(157.677.743)	118.765.800.106	19.493.715.588
1,5	Các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
2	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	**28.907.000.000**	**19.896.070.000**	**21.426.550.000**	**3.120.000**	**21.429.670.000**	**27.373.400.000**
2.1	VCB Khánh Hòa -VND	16.000.000.000	12.600.000.000	14.300.000.000		14.300.000.000	14.300.000.000
2.2	VCB Khánh Hòa -USD	12.698.400.000	7.087.470.000	6.917.950.000	3.120.000	6.921.070.000	12.864.800.000
2,3	BIDV Khánh Hòa - VND	208.600.000	208.600.000	208.600.000	-	208.600.000	208.600.000
3	**Vay dài hạn**	**154.406.880.051**	**8.415.043.275**	**27.734.864.151**	**327.473.133**	**28.062.337.284**	**134.759.586.042**
3.1	VCB Khánh Hòa -VND	84.276.024.104	7.673.581.658	17.596.148.800	-	17.596.148.800	74.353.456.962
3.2	VCB Khánh Hòa -USD	10.109.355.947	741.461.617	9.930.115.351	327.473.133	10.257.588.484	593.229.080
3.3	BIDV Khánh Hòa - VND	521.500.000	-	208.600.000	-	208.600.000	312.900.000
3.4	Các đối tượng khác	59.500.000.000	-	-	-	-	59.500.000.000
3.5	Vietinbank - CN Thủ Thiêm	-	-	-	-	-	-
	TỔNG	**458.404.885.344**	**737.572.469.334**	**739.748.582.699**	**172.915.390**	**739.921.498.090**	**456.055.856.589**

16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(85.793.594.961)**	**174.722.520.761**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(16.483.653.623)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(102.277.248.584)**	**158.238.867.138**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(102.277.248.584)**	**158.238.867.138**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.073.683.592	**30.073.683.592**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(72.203.564.992)**	**188.312.550.730**

19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	**185.818.730.838**	**554.199.166.390**	**13.668.942.253**	**4.244.746.368**	**22.034.909.789**	**779.966.495.638**
+ Tăng trong kỳ	**-**	**102.932.917.338**	**-**	**112.687.279**	**8.191.533.042**	**111.237.137.659**
- Mua trong kỳ	-	765.371.940	-	112.687.279	208.911.800	1.086.971.019
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	102.167.545.398	-	-	7.982.621.242	110.150.166.640
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**36.855.527.359**	**663.027.091**	**-**	**-**	**37.518.554.450**
- Thanh lý, nhượng bán	-	36.855.527.359	663.027.091	-	-	37.518.554.450
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**185.818.730.838**	**620.276.556.369**	**13.005.915.162**	**4.357.433.647**	**30.226.442.831**	**853.685.078.847**
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	**78.113.232.202**	**301.847.325.595**	**10.552.170.780**	**2.254.056.019**	**120.748.146**	**392.887.532.742**
+ Tăng trong kỳ	**3.815.307.696**	**25.037.532.434**	**556.188.510**	**197.180.588**	**1.468.212.237**	**31.074.421.465**
- Khấu hao trong kỳ	3.815.307.696	25.037.532.434	556.188.510	197.180.588	1.468.212.237	31.074.421.465
- Tăng khác	-		-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**36.463.068.767**	**663.027.091**	**-**	**-**	**37.126.095.858**
- Thanh lý, nhượng bán	-	36.463.068.767	663.027.091	-	-	37.126.095.858
- Giảm khác		-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**81.928.539.898**	**290.421.789.262**	**10.445.332.199**	**2.451.236.607**	**1.588.960.383**	**386.835.858.349**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**107.705.498.636**	**252.351.840.795**	**3.116.771.473**	**1.990.690.349**	**21.914.161.643**	**387.078.962.896**
- Tại ngày cuối kỳ	**103.890.190.940**	**329.854.767.107**	**2.560.582.963**	**1.906.197.040**	**28.637.482.448**	**466.849.220.498**

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	……	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	**1.909.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.909.500.000**
+ Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**1.909.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.909.500.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	**212.965.137**	**-**	**-**	**-**	**-**	**212.965.137**
+ Tăng trong kỳ	**31.824.999**	**-**	**-**	**-**	**-**	**31.824.999**
- Khấu hao trong kỳ	31.824.999	-	-	-	-	31.824.999
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**244.790.136**	**-**	**-**	**-**	**-**	**244.790.136**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**1.696.534.863**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.696.534.863**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.664.709.864**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.664.709.864**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
1. Tổng doanh thu	**848.694.639.671**	**619.595.928.367**
Trong đó,		
- Doanh thu bán thành phẩm	673.354.251.783	491.726.603.305
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	18.018.498.123	20.172.551.344
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	157.321.889.765	107.696.773.718
2. Các khoản giảm trừ:	**(1.244.164.725)**	**(880.173.408)**
Trong đó,		
- Chiết khấu thương mại	-	(11.727.166)
- Giảm giá hàng bán	(1.244.164.725)	(683.252.242)
- Hàng bán bị trả lại	-	(185.194.000)
3. Doanh thu thuần	**847.450.474.946**	**618.715.754.959**
4. Giá vốn hàng bán	**770.681.018.388**	**603.508.741.580**
Trong đó,		
- Giá vốn của thành phẩm	633.323.469.743	486.020.159.711
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	26.103.256.455	19.973.476.464
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	111.254.292.190	97.515.105.405
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**5.289.705.412**	**2.384.456.525**
Trong đó,		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.538.671.661	1.403.095.586
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.528.792.330	379.017.464
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	2.222.241.421	602.343.475
6. Chi phí tài chính	**27.342.570.608**	**20.435.827.043**
Trong đó,		
- Chi phí lãi vay	18.418.814.414	17.177.475.787
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	469.545.742	3.258.351.256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.454.210.453	-
7. Chi phí bán hàng	**9.845.634.204**	**4.714.757.796**
Trong đó,		
- Chi phí cho nhân viên	158.560.046	70.538.762
- Chi phí bốc xếp	753.611.057	574.145.477
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	7.150.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.283.333	11.549.997
- Chi phí vận chuyển	8.661.382.925	2.670.433.953
- Chi phí khác	263.646.843	1.388.089.607

	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**14.883.837.062**	**16.609.654.353**
Trong đó,		
- Chi phí cho nhân viên	6.259.028.669	7.206.590.549
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	158.321.034	248.849.799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.110.602	1.364.199.351
- Thuế phí và lệ phí	4.387.197.282	4.093.818.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.946.349	326.128.640
- Chi phí khác	2.654.233.126	3.370.067.104
9. Thu nhập khác	**1.009.690.698**	**15.369.385.673**
Trong đó,		
+ Thu bán, thanh lý tài sản cố định	845.678.000	-
- Tiền bồi thường	-	10.221.748.136
- Giảm tiền thuế đất	119.675.520	2.409.521.580
- Các khoản thu nhập khác	44.337.178	2.738.115.957
10. Chi phí khác	**923.127.201**	**8.414.103.185**
Trong đó,		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	392.458.592	-
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	79.509	1.576.737.602
- Các khoản chi phí khác	530.589.100	6.837.365.583
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**682.627.779.497**	**551.375.357.697**
Trong đó,		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.013.113.796	381.651.644.797
- Chi phí nhân công	74.469.013.287	92.058.731.342
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.938.166.434	6.052.230.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.696.389.074	66.770.917.482
- Chi phí khác bằng tiền	4.511.096.907	4.841.833.600

VII - Các thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
Hội đồng quản trị		
Thù lao	272.000.000	336.000.000
Ban kiểm soát		
Thù lao	104.000.000	104.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.677.642.043	2.448.544.336

3 . Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu	-	3.592.970.303
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	23.662.619.293	16.877.936.174
Thuê tài sản và nhà xưởng	-	6.553.775.136
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	-	4.527.399.646
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	3.516.585.645
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	8.092.395.014	3.593.209.656
Gia công may	1.275.648.644	10.681.658.291
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	320.947.998.561	102.918.185.886
Thuê gia công	1.275.648.644	1.943.095.689
Thuê máy móc thiết bị	592.000.000	-
Dịch vụ khác	56.632.464	15.271.300
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	105.968.248.470	162.386.888.173
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	33.442.721.235	28.843.279.340
Gia công may, sợi	18.580.261.731	20.459.136.585
Mua nguyên vật liệu	32.510.818.259	7.481.902.077
Phải trả khác	-	14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	190.935.264.902	141.971.010.410
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	731.771.700	-
Thuê tài sản	3.168.000.000	3.168.000.000

Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Bán hàng hóa, thành phẩm	32.815.839.530	-
Gia công may	233.640.000	-
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	27.401.308.915	10.057.089.609
Mua máy móc thiết bị	529.156.470	-
Thuê gia công vải	248.279.191	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Gia công may	684.582.760	-

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan khác:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ :	**30/09/2024**	**01/01/2024**
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	230.485.917	3.184.393.561
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.360.190.736	36.653.153.023
Phải thu khác	-	615.000.000
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.404.783.399	1.108.356.894
Người mua trả tiền trước	16.974.050.977	15.988.730.609
Phải trả người bán ngắn hạn	168.711.965.216	82.391.312.990
Phải trả người bán dài hạn	64.898.276.633	87.819.224.028
Vay ngắn hạn và dài hạn	72.500.000.000	59.500.000.000
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.334.703.820	19.153.564.700
Phải trả người bán	12.751.169.308	10.244.179.057
Phải trả khác	-	380.821.918
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.021.321.104	15.979.517.238
Phải trả người bán	931.194.360	1.252.159.425
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.948.528.140	1.552.288.926
Phải trả người bán	627.950.514	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.210.000	1.446.896.647

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nha Trang, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng